

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2010

**CTY CP CHỨNG KHOÁN TP.HCM  
(BÁO CÁO TỔNG HỢP)**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý 1 năm 2010**

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010**

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,983,358,451,011</b>	<b>1,992,037,321,030</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>628,412,599,699</b>	<b>826,814,983,238</b>
1. Tiền	111	4	628,412,599,699	826,814,983,238
<i>Trong đó :</i>				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán				
- Tiền của người ủy thác đầu tư				
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư</i>				
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>262,042,238,517</b>	<b>267,505,454,106</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	324,136,667,418	348,596,184,618
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5	(62,094,428,901)	(81,090,730,512)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,082,567,104,044</b>	<b>888,641,398,684</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		129,867,100	1,129,867,100
2. Trả trước cho người bán	132		414,202,406	150,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6	1,073,431,077,850	655,156,686,651
5. Các khoản phải thu khác	138	6	29,439,194,422	253,052,082,667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20,847,237,734)	(20,847,237,734)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,336,508,751</b>	<b>9,075,485,002</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,681,915,945	3,647,183,496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		4,151,843,810	4,151,843,810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1,502,748,996	1,276,457,696

**Bảng cân đối kế toán**

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 (tếp theo)**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>125,161,772,360</b>	<b>97,500,118,701</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>21,491,796,939</b>	<b>18,187,800,019</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	10,964,515,419	8,150,351,057
<i>Nguyên giá</i>	222		20,589,864,447	16,659,017,280
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9,625,349,028)	(8,508,666,223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	7,400,986,334	7,907,930,446
<i>Nguyên giá</i>	228		12,387,364,711	12,022,890,751
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4,986,378,377)	(4,114,960,305)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	10	3,126,295,186	2,129,518,516
<b>III. Bất động sản tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20,596,836,384</b>	<b>52,671,336,384</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		20,596,836,384	52,671,336,384
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254	5	20,596,836,384	52,671,336,384
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>83,073,139,037</b>	<b>26,640,982,298</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	78,159,238,416	21,929,076,164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12	2,541,030,873	2,339,036,386
4. Tài sản dài hạn khác	268	13	2,372,869,748	2,372,869,748
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,108,520,223,371</b>	<b>2,089,537,439,731</b>

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 (tếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>506,503,834,562</b>	<b>541,145,556,242</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>504,860,151,229</b>	<b>539,363,206,242</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		161,048,250	161,048,250
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	52,140,090,808	35,830,723,378
5. Phải trả người lao động	315		3,449,969,872	-
6. Chi phí phải trả	316	15	3,993,263,044	9,216,419,476
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		416,466,019,603	448,761,967,063
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		24,422,975,568	1,898,531,325
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	16	4,226,784,084	43,494,516,750
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,643,683,333</b>	<b>1,782,350,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	335		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		1,643,683,333	1,782,350,000
8. Dự phòng phải trả dài hạn	338		-	-
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	17	<b>1,602,016,388,809</b>	<b>1,548,391,883,489</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,600,558,935,273</b>	<b>1,538,496,366,573</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,996,860,000	394,634,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		560,834,915,000	757,828,775,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,386,327,800)	(1,941,442,200)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		3,961,374,994	3,961,374,994
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		54,097,834,988	54,097,834,988
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,458,120	1,110,411,526
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		384,052,819,971	328,805,412,265
<b>II. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>430</b>		<b>1,457,453,536</b>	<b>9,895,516,916</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,108,520,223,371</b>	<b>2,089,537,439,731</b>

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.	Ngoại tệ các loại	005		338,159,905	91,436,195
6.	Chứng khoán lưu ký	006		2,616,053,600,000	2,041,245,200,000
6.1	<b>Chứng khoán giao dịch</b>	007		2,086,244,910,000	1,883,974,420,000
6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		52,725,260,000	144,269,780,000
6.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		1,961,083,980,000	1,667,783,750,000
6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		72,435,670,000	71,920,890,000
6.2	<b>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	012		315,771,490,000	85,951,930,000
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		462,700,000	1,680,000,000
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		314,089,550,000	82,997,690,000
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		1,219,240,000	1,274,240,000
6.3	<b>Chứng khoán cầm cố</b>	017		8,839,000,000	43,909,450,000
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		8,839,000,000	43,909,450,000
6.5	<b>Chứng khoán chờ thanh toán</b>	027		205,198,200,000	27,409,400,000
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		5,573,700,000	4,606,100,000
6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		198,741,200,000	22,722,100,000
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		883,300,000	81,200,000
7	<b>Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	050		41,756,440,000	33,059,090,000
7.1	<b>Chứng khoán giao dịch</b>	051		41,504,240,000	32,930,290,000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		41,504,240,000	31,623,970,000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	1,306,320,000
7.2	<b>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	056		100,000,000	76,600,000
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		100,000,000	76,600,000
7.5	<b>Chứng khoán chờ thanh toán</b>	071		152,200,000	52,200,000
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		152,200,000	52,200,000

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người Lập Biểu



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 1 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

1	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3		4	5	6	7
1	<b>Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>106,316,319,889</b>	<b>44,329,997,927</b>	<b>106,316,319,889</b>	<b>44,329,997,927</b>
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		36,619,228,841	4,934,846,137	36,619,228,841	4,934,846,137
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		15,371,893,912	31,940,243,385	15,371,893,912	31,940,243,385
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	257,214,364	-	257,214,364
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		717,500,000	166,000,000	717,500,000	166,000,000
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
	Doanh thu khác	01.9	18	53,607,697,136	7,031,694,041	53,607,697,136	7,031,694,041
2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		-	-	-	-
3	<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>106,316,319,889</b>	<b>44,329,997,927</b>	<b>106,316,319,889</b>	<b>44,329,997,927</b>
4	<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	19	<b>24,364,769,300</b>	<b>(3,140,701,316)</b>	<b>24,364,769,300</b>	<b>(3,140,701,316)</b>
5	<b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>81,951,550,589</b>	<b>47,470,699,243</b>	<b>81,951,550,589</b>	<b>47,470,699,243</b>
6	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	20	<b>13,466,359,232</b>	<b>9,651,517,729</b>	<b>13,466,359,232</b>	<b>9,651,517,729</b>
7	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>	<b>30</b>		<b>68,485,191,357</b>	<b>37,819,181,514</b>	<b>68,485,191,357</b>	<b>37,819,181,514</b>
8	<b>Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>11,310,000</b>	<b>8,000,000</b>	<b>11,310,000</b>	<b>8,000,000</b>
9	<b>Chi phí khác</b>	<b>32</b>		-	-	-	-
10	<b>Lợi nhuận khác ( 40=31-32)</b>	<b>40</b>	21	<b>11,310,000</b>	<b>8,000,000</b>	<b>11,310,000</b>	<b>8,000,000</b>
11	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>68,496,501,357</b>	<b>37,827,181,514</b>	<b>68,496,501,357</b>	<b>37,827,181,514</b>
12	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>		<b>13,249,961,651</b>	<b>2,655,998,232</b>	<b>13,249,961,651</b>	<b>2,655,998,232</b>
13	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		-	-	-	-
14	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 70=60-61-62)</b>	<b>60</b>		<b>55,246,539,706</b>	<b>35,171,183,282</b>	<b>55,246,539,706</b>	<b>35,171,183,282</b>
15	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>					

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Lầu 1, 2, 3 Captital Place, 6 Thái Văn Lung - Quận 1 - TP. HCM

Điện thoại: 38 233 299 Fax: 38 233 301

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>68,496,501,357</b>	<b>37,827,181,514</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>(13,777,600,953)</b>	<b>(44,243,470,744)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,988,100,877	1,378,736,270
- Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng	03		(18,857,634,944)	(47,886,970,304)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05		3,091,933,114	2,264,763,290
- Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>54,718,900,404</b>	<b>(6,416,289,230)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(194,353,991,147)	7,710,169,322
- Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(48,030,281,998)	81,065,294,105
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(57,264,894,701)	2,320,412,630
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	8,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,178,016,786)	(406,652,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(246,108,284,228)</b>	<b>84,280,934,327</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,292,097,797)	(401,129,832)
2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,709,400,000)	(405,588,965,799)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26		77,891,017,200	544,128,991,668
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		(286,025,548,214)	(122,903,680,498)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28		281,511,200,000	83,699,403,149
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		774,815,100	4,355,558,202
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>48,149,986,289</b>	<b>103,290,176,890</b>

**Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 (tếp theo)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(444,085,600)	(291,000,000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9,246,945,370)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(444,085,600)</b>	<b>(9,537,945,370)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(198,402,383,539)</b>	<b>178,033,165,847</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>826,814,983,238</b>	<b>134,722,054,635</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>628,412,599,699</b>	<b>312,755,220,482</b>

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người Lập Biểu



Phạm Ngọc Quang

Kê Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2, và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2010 là: 244 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2009: 212 nhân viên).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Kết quả quý I/2010 của Công ty với lợi nhuận sau thuế là 55,2 tỷ cao hơn 57% so với so với kết quả cùng kỳ năm trước với nguyên nhân chính yếu là giá trị giao dịch chứng khoán trên cả 2 Sở Giao Dịch Chứng Khoán trong quý I/2010 cao hơn gấp sáu lần so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó thị phần môi giới của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì dẫn đến doanh thu môi giới chứng khoán trong quý I/2010 tăng cao so với cùng kỳ năm 2009.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

**3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

***Đầu tư tài chính ngắn hạn***

Đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

**3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)*****Đầu tư tài chính dài hạn***

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính dài hạn được tiếp tục hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá, nếu có. Các khoản trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với khoản lãi kể từ ngày mua.

***Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn***

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập dự phòng.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)**

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**3.10 Các hợp đồng bán lại**

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được dự thu theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

*Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Tiền mặt	303.104.274	288.475.354
Tiền gửi ngân hàng	628.109.495.425	826.526.507.884
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>628.412.599.699</b>	<b>826.814.983.238</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		VNĐ Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>					
- Cổ phiếu niêm yết	3.260.637	166.010.254.416	888.430.001	(5.981.090.371)	160.917.594.046
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.829.811	158.126.413.002	6.412.854.926	(56.113.338.530)	108.425.929.398
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>324.136.667.418</b>	<b>7.301.284.927</b>	<b>(62.094.428.901)</b>	<b>269.343.523.444</b>
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Trái phiếu	200.000	20.596.836.384	-	-	20.596.836.384



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	324.136.667.418	348.596.184.618
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(62.094.428.901)	(81.090.730.512)
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>262.042.238.517</u></b>	<b><u>267.505.454.106</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	81.090.730.512	189.549.554.129
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.558.786.979	41.831.228.559
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(20.555.088.590)	(150.290.052.176)
<b>Dự phòng giảm giá cuối kỳ</b>	<b><u>62.094.428.901</u></b>	<b><u>81.090.730.512</u></b>

**5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Trái phiếu Chính phủ	20.596.836.384	20.596.836.384
Trái phiếu địa phương	-	32.074.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.596.836.384</u></b>	<b><u>52.671.336.384</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****6.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	314.910.889.111	44.397.250.080
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	739.025.909.257	610.223.834.581
Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	400.923.282	479.981.990
Các khoản phải thu khác	19.093.356.200	55.620.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.073.431.077.850</u></b>	<b><u>655.156.686.651</u></b>

**6.2 Phải thu khác**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải thu lãi trái phiếu	789.589.040	5.276.895.771
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.108.920.076	2.863.305.148
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại CK	26.264.837.789	244.893.372.903
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	275.847.517	18.508.845
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.439.194.422</u></b>	<b><u>253.052.082.667</u></b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tài sản thiếu chờ xử lý	166.200.000	166.200.000
Tạm ứng	427.065.735	312.279.535
Đặt cọc thuê nhà, phần mềm	909.483.261	797.978.161
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.502.748.996</u></b>	<b><u>1.276.457.696</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	3.219.787.884	13.439.229.396	16.659.017.280
- Mua trong kỳ	-	2.028.468.037	2.028.468.037
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.902.379.130	1.902.379.130
Ngày 31 tháng 03 năm 2010	<u>3.219.787.884</u>	<u>17.370.076.563</u>	<u>20.589.864.447</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	1.420.553.390	7.088.112.833	8.508.666.223
- Khấu hao trong kỳ	<u>134.726.163</u>	<u>981.956.642</u>	<u>1.116.682.805</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2010	<u>1.555.279.553</u>	<u>8.070.069.475</u>	<u>9.625.349.028</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	<u>1.799.234.494</u>	<u>6.351.116.563</u>	<u>8.150.351.057</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2010	<u>1.664.508.331</u>	<u>9.300.007.088</u>	<u>10.964.515.419</u>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	12.022.890.751
- Mua trong kỳ	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	364.473.960
- Xóa sổ	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2010	<u>12.387.364.711</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	4.114.960.305
- Tăng trong kỳ	871.418.072
- Xóa sổ	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2010	<u>4.986.378.377</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	<u>7.907.930.446</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2010	<u>7.400.986.334</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Nâng cấp phần mềm giao dịch	2.344.900.016	1.762.604.605
Mua sắm tài sản cố định khác	781.395.170	366.913.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.126.295.186</u></b>	<b><u>2.129.518.516</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Trả trước tiền thuê văn phòng	74.716.889.404	18.595.617.764
Trả trước vật dụng văn phòng	1.713.843.103	1.789.733.574
Chi phí cải tạo văn phòng	1.728.505.909	1.543.724.826
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>78.159.238.416</u></b>	<b><u>21.929.076.164</u></b>

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% (năm 2008: 0,008%) tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.140.647.805	2.140.647.805
Tiền lãi nhận được của năm 2006, 2007	25.487.076	25.487.076
Lãi vay nhận được năm 2009	254.895.992	52.901.505
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.541.030.873</u></b>	<b><u>2.339.036.386</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.966.196.168	30.716.234.517
Thuế thu nhập cá nhân	438.353.322	318.119.895
Thuế giá trị gia tăng	92.344.047	84.967.998
Các loại thuế khác	4.533.797.734	4.711.400.968
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>52.140.090.808</u></b>	<b><u>35.830.723.378</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	-	7.167.892.437
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	2.719.609.318	1.925.527.037
Chi phí hoa hồng môi giới	1.228.653.726	-
Chi phí phải trả khác	45.000.000	123.000.002
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.993.263.044</u></b>	<b><u>9.216.419.476</u></b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.129.608.859	42.405.496.459
Kinh phí công đoàn	694.783.821	650.236.221
Bảo hiểm xã hội	87.330.193	137.363.075
Bảo hiểm y tế	139.541.959	115.988.459
Bảo hiểm thất nghiệp	77.796.260	74.745.260
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	97.722.992	110.687.276
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.226.784.084</u></b>	<b><u>43.494.516.750</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
<b>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010</b>									
Số dư đầu kỳ	394.634.000.000	757.828.775.000	(1.941.442.200)	3.961.374.994	54.097.834.988	9.895.516.916	1.110.411.526	328.805.412.265	1.548.391.883.489
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	55.246.539.706	55.246.539.706
- Tăng vốn	205.362.860.000	(196.993.860.000)	-	-	-	-	-	-	8.369.000.000
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(443.200.000)	-	-	296.000.000	-	-	(147.200.000)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(8.484.063.380)	(1.358.953.406)	-	(9.843.016.786)
- Các khoản điều chỉnh khác	-	-	(1.685.600)	-	-	(250.000.000)	250.000.000	868.000	(817.600)
Số dư cuối kỳ	599.996.860.000	560.834.915.000	(2.386.327.000)	3.961.374.994	54.097.834.988	1.457.453.536	1.458.120	384.052.819.971	1.602.016.388.809

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## 17.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2010 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>59.999.686</b>	<b>39.463.400</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	59.999.686	39.463.400
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ (*)</b>		
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	79.511	64.628
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	59.920.175	39.398.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

(\*): Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2010 đã bao gồm 67 cổ phiếu lẻ (chưa lưu ký) từ phân bổ quyền cổ phiếu thưởng.

## 18. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Quý I/2010	Quý I/2009
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	15.912.018.911	4.338.724.802
Doanh thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán	3.598.495.867	2.512.882.988
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	883.099.246	-
Doanh thu khác	33.214.083.112	180.086.251
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.607.697.136</b>	<b>7.031.694.041</b>

## 19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	Quý I/2010	Quý I/2009
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	22.842.258.095	38.520.842.035
Chi phí nhân viên	5.601.541.227	3.719.190.561
Chi phí môi giới chứng khoán	10.947.716.709	651.407.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.354.992.933	719.927.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.150.436.068	753.617.586
Chi phí khác	464.125.879	400.621.568
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.558.786.979	390.628.143
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(20.555.088.590)	(48.296.935.947)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.364.769.300</b>	<b>(3.140.701.316)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

## 20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Quý I/2010	Quý I/2009
Chi phí nhân viên quản lý	5.125.053.846	3.427.321.532
Chi phí thuê văn phòng	3.416.805.138	2.393.440.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.303.521	1.927.268.290
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.174.089.366	943.454.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	861.800.159	621.658.726
Thuế, phí và lệ phí	134.567.575	77.786.484
Chi phí khác bằng tiền	831.739.627	260.587.010
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.466.359.232</u></b>	<b><u>9.651.517.729</u></b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ



Tổng giám đốc



Johan Nyvene

